

Nhân Văn Group



900 CÂU



TỦ SÁCH BẾT NỖI
iPen

HÁN NGỮ

TẬP 2



Nhân Văn Group

900 Câu Hán Ngữ

Tập 2



**NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH**

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

280 An Dương Vương, Phường 4, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: (08) 38 301 303 – Fax: (08) 39 381 382

Email: nxb@hcmup.edu.vn

Website: <http://nxb.hcmup.edu.vn>

900 CÂU HÁN NGŨ - TẬP 2

Nhân Văn Group

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc

ThS. LÊ THANH HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng biên tập

PGS. TS. NGUYỄN KIM HỒNG

Biên tập

VÕ THỊ THU HỒNG

Trình bày bìa:

LÊ THÀNH

Sửa bản in:

VĨNH THUYỀN

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-918-142-9

Liên kết xuất bản:

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA NHÂN VĂN

PHÁT HÀNH TẠI HỆ THỐNG NHÀ SÁCH NHÂN VĂN

* 01 Trường Chinh, P.11, Q. Tân Bình, TP.HCM

Tel: 39481792 – 39481794 Fax: 39481793

* 33 Trương Công Định, P.14 – Q.Tân Bình – TPHCM

Tel: 38491258 Fax: 38490753

In 1000 cuốn khổ 19 x 27 cm tại Cty Cổ Phần In Khuyến Học Phía Nam

Địa chỉ: 128/7/7 Trần Quốc Thảo, Phường 7, Quận 3, TP. HCM

Xác nhận đăng ký xuất bản số: 1013-2014/CXB/07-170/ĐHSPTPHCM

Quyết định xuất bản số: 281/QĐ-NXBĐHSP ký ngày 31/12/2014

In xong và nộp lưu chiểu quý I năm 2015.



zhāo hū yǔ hán xuān
招呼与寒暄

Chào Hỏi và Đáp Trả Lời



中国人比较含蓄，不会用动作幅度很大的肢体语言来表示问候。初次见面时，中国人大多是礼貌性地问候“你好”、“很高兴能认识您”，熟识的朋友见面会问：“吃过饭了吗？”、“去哪儿呢？”等等，这并非是打听对方的私人生活，而是用一些很细节的问题来表达自己对对方的关心。

Người Trung Quốc tương đối e thẹn khi chào hỏi người khác, tránh việc sử dụng các cử chỉ lớn. Khi gặp một người nào đó lần đầu tiên, người Trung Quốc thường chỉ chào một cách lịch sự: “Xin chào”, “Rất vui được làm quen với bạn”. Khi gặp bạn bè thân thiết, họ sẽ sử dụng lời chào như “Bạn ăn cơm chưa?”, “Đi đâu thế?”,... Đây không phải là muốn biết về những sinh hoạt đời tư của người khác, mà chỉ là một cách hỏi để thể hiện sự quan tâm của người hỏi mà thôi.

中国人的名字分姓和名两部分，姓在前，名在后。因此在打招呼时，可以在姓后面加上官衔、职务或职业名称，例如“王厂长”、“李医生”、“张教授”等等。如果对方的职务是副职，称呼时省掉“副”字不说。如李军是某中学的副校长，那么称呼其为“李校长”即可。

Tên người Trung Quốc được chia thành hai bộ phận họ và tên, họ đứng trước, tên đứng sau. Do vậy, khi chào hỏi một người bạn có thể sử dụng tên nghề nghiệp hoặc chức vụ nghề nghiệp của người bạn đó để gắn vào sau họ của đối phương. Ví dụ, “Giám đốc Wang”, “Bác sĩ Li”, “Giáo sư Zhang”,... trên. Nếu người bạn đang chào hỏi là một phó giám đốc của một bộ phận, bạn có thể lược bỏ từ “phó” (phó; trợ lý) khi chào. Ví dụ, nếu Li Jun là phó hiệu trưởng của một trường trung học, bạn có thể gọi ông là “Hiệu trưởng Li”.



句型练习 Luyện Tập Câu

nǐ hǎo
你好！

nǐ hǎo ma
你好吗？

hǎo jiǔ bú jiàn le
好久不见了。

zuì jìn máng xiē shén me
最近忙些什么？

shēn tǐ hái hǎo ba
身体还好吧？

yào zhù yì shēn tǐ a
要注意身体啊！

nín jīn tiān qì sè hěn bú cuò
您今天气色很不错！

zhè me zǎo jiù chū qu
这么早就出去？

Chào bạn!

Bạn khỏe không?

Lâu rồi không gặp.

Đạo này bạn thế nào?

Sức khỏe của bạn vẫn tốt chứ?

Phải chú ý sức khỏe nhé!

Hôm nay trông bạn tinh thần sáng khoái nhỉ!

Sao bạn ra ngoài sớm thế vậy?

wǒ xìng lín
我姓林。

wǒ jiào lín xiǎo xī
我叫林小西。

nín guì xìng
您贵姓？

miǎn guì xìng chén
免贵姓陈。

nǐ jiào shén me míng zì
你叫什么名字？

nín zěn me chēng hu
您怎么称呼？

jiào wǒ lǎo chén jiù xíng le
叫我老陈就行了。

Tôi họ Lin.

Tên tôi là Lin Xiaoxi.

Bạn họ gì vậy?

Tôi họ Chen.

Bạn tên gì vậy?

Mình nên gọi bạn thế nào?

Gọi tôi là Lao Chen thì được rồi.

qǐng wèn nín shì zhāng jīng lǐ ma
请问，您是张经理吗？

wǒ jiù shì
我就是。

zhè shì wǒ de míng piàn
这是我的名片。

jiàn dào nǐ hěn gāo xìng
见到你很高兴！

wǒ lái jiè shào yí xià
我来介绍一下，

zhè wèi shì wáng xiǎo jiě
这位是王小姐。

jiǔ yǎng / jiǔ yǎng jiǔ yǎng
久仰。 / 久仰久仰。

xìng huì / xìng huì xìng huì
幸会。 / 幸会幸会。

Xin lỗi cho tôi hỏi, bạn là giám đốc Zhang phải không?

Vâng, là tôi đây.

Đây là danh thiếp của tôi.

Rất vui được gặp bạn!

Để tôi giới thiệu với bạn nhé, đây là
cô Wang.

Tôi đã nghe tên bạn lâu rồi.

Rất vui được làm quen (lịch sự).

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

shēn tǐ hái hǎo ba
身体还好吧？

Sức khỏe của bạn vẫn tốt chứ?

gōng zuò
工作
công việc

jiā rén
家人
gia đình

zuì jìn
最近
dạo này

zhè liǎng nián
这两年
hai năm nay

2

wǒ xìng lín
我姓林。

Tôi họ Lin.

zhào
赵
Zhao

qián
钱
Qian

sūn
孙
Sun

lǐ
李
Li

jīn
金
Jin

3

wǒ jiào lín xiǎo xī
我叫林小西。

Tôi tên là Lin Xiaoxi.

shān běn yǎ zǐ
山本雅子
Shanben Yazi

jīn zhōng mín
金钟民
Jin Zhongmin

shǐ mì sī
史密斯
Smith

zhāng yī shān
张一山
Zhang Yishan

4

jiào wǒ lǎo chén jiù xíng le
叫我老陈就行了。

Gọi tôi Lao Chen là được rồi.

xiǎo míng
小明
Xiaoming

xiǎo lǐ
小李
Xiaoli

sān gē
三哥
Sange

yīng zi
英子
Yingzi

5

qǐng wèn , nín shì zhāng jīng lǐ ma
请问，您是张经理吗？

Xin lỗi cho tôi hỏi, bạn là Giám đốc Zhang phải không?

wáng xiān sheng
王先生
Ông Wang

lín xiǎo jiě
林小姐
Cô Lin

wú zǒng
吴总
Giám đốc Wu

jīn zhōng mín xiān sheng
金钟民先生
Ông Jin Zhongmin

6

zhè shì wǒ de míng piàn
这是我的名片。

Đây là danh thiếp của tôi.

zhào piàn
照片
hình chụp

jiǎn lì
简历
lý lịch

dàng àn
档案
hồ sơ

yí diǎn xīn yì
一点心意
một chút lòng thành

7

wǒ lái jiè shào yí xià
我来介绍一下，这位是王小姐。

Để tôi giới thiệu với bạn nhé, đây là cô Wang.

zhāng yī shān xiān sheng
张一山先生
Ông Zhang Yishan

wǒ de nǚ péng you
我的女朋友
Bạn gái của tôi

zhōu bù zhǎng
周部长
Bộ trưởng Zhou

sòng jīng lǐ
宋经理
Giám đốc Song



见面 —— 你好!
Gặp mặt – Xin chào!

gǎn xiè yǔ dào qiàn 感谢与道歉

Cám Ơn và Xin Lỗi



中国人觉得“滴水之恩，当作涌泉相报”，如果对方帮助了自己，可以口头感谢、请客或者送礼物。很多中国人觉得帮助别人不需要回报，因此请客或送礼物时，对方往往要推辞一番才能接受。

Người Trung Quốc cho rằng nếu ai đó đã giúp đỡ bạn, bạn nên nhớ và cảm ơn họ. Bạn có thể bày tỏ lòng biết ơn của bạn bằng lời nói, đãi họ một bữa ăn hoặc tặng lại cho họ một món quà. Nhiều người Trung Quốc cảm thấy rằng không cần bạn trả ơn cho họ khi họ đã giúp bạn một việc gì đó. Vì vậy, khi bạn chiêu đãi hoặc tặng quà, họ thường từ chối trước và sau đó mới nhận.

中国人收到礼物后如果没有当面打开，您千万不要不高兴，因为中国人的习惯是回家后再打开礼物。送礼物时要注意中国人的忌讳，中国人讲究给老人不能送钟表，给夫妻或情人不能送梨，因为“送钟”与“送终”，“梨”与“离”谐音，是不吉利的。

Người Trung Quốc sau khi nhận quà, họ không lập tức tháo quà ra trước mặt bạn, bạn đừng tỏ vẻ không vui vì người Trung Quốc có thói quen tháo quà sau khi mang nó về nhà. Khi tặng quà cho người Trung Quốc, bạn nên chú ý một vài điều cấm kỵ sau: tặng quà cho người lớn tuổi không nên tặng đồng hồ, tặng quà cặp vợ chồng hoặc tình nhân không nên tặng lê. Tại vì “zhong” đồng thanh với từ kết thúc, chỉ sự qua đời; và “li” đồng thanh với từ li, chỉ sự chia li, li dị.

当然，如果中国人犯了错误，他们常常说“对不起”、“很抱歉”、“非常惭愧”等来表示歉意。严重的话，中国人喜欢请双方认识的朋友来调和，然后一起吃饭算是和好了。

Đương nhiên, khi người Trung Quốc phạm sai lầm gì thì họ thường nói “Xin lỗi”, “Thật áy náy”, “Thật xấu hổ”,... để biểu thị xin lỗi. Nếu vấn đề nghiêm trọng, người Trung Quốc thích mời bạn bè cả hai bên để thay mặt giảng hòa, sau đó cùng nhau ăn một bữa coi như hòa giải.



句型练习

Luyện Tập Câu

xiè xiè
谢谢！

fēi cháng gǎn xiè
非常感谢！

tài gǎn xiè nín le
太感谢您了！

duō kuī le nín de bāngmáng
多亏了您的帮忙！

gěi nín tiān má fan le
给您添麻烦了。

Cám ơn!

Rất cảm ơn!

Vô cùng cảm ơn bạn!

Cám ơn sự giúp đỡ của bạn!

Làm phiền bạn quá.

bú yòng xiè
不用谢。

bú kè qì
不客气。

jǔ shǒu zhī láo
举手之劳。

bú yòng jiàn wài
不用见外。

méi guān xi
没关系。

Không có chi. (Không cần cảm ơn)

Đừng khách sáo.

Đó chỉ là chuyện nhỏ thôi mà.

Đừng ngại ngùng như thế.

Không sao cả.

duì bu qǐ
对不起！

hěn bào qiàn
很抱歉！

dōu guài wǒ
都怪我。

wǒ cuò le / shì wǒ de cuò
我错了。 / 是我的错。

bié fàng zài xīn shàng
别放在心上。

Xin lỗi!

Xin lỗi! (Thật áy náy!)

Lỗi của tôi.

Tôi có lỗi. / Là lỗi của tôi.

Đừng để trong lòng nhé.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

duō kuī le nín de bāngmáng
多亏了您的帮忙。

Cám ơn sự giúp đỡ của bạn.

tí xǐng
提醒

nhắc nhở

bảo hộ
保护

bảo vệ

zhǐ diǎn
指点

chỉ dẫn

tí bá
提拔

đề bạt

2

tài gǎn xiè nín le
太感谢您了！

Cám ơn bạn nhiều lắm!

má fan
麻烦

làm phiền

xiè xiè
谢谢

cám ơn

dǎ rǎo
打扰

làm phiền

duì bu qǐ
对不起

xin lỗi

3

bú yòng xiè
不用谢。

Không cần cảm ơn. (Không có chi)

kè qì
客气

khách sáo

jiàn wài
见外

ngại ngùng

má fan
麻烦

phiền phức

pò fèi
破费

tốn kém



ān wèi yǔ gǔ lì
安慰与鼓励

An Ủi và Động Viên



中国人沮丧的时候，有的喜欢和朋友诉说，有的喜欢喝酒解除烦恼，有的喜欢独自一人疗伤。作为朋友，中国人觉得应该分担对方的痛苦。当朋友诉苦时，可以静静地守在他的身边，聆听他的苦恼，而且适当安慰两句，“这没什么”、“一切都会好起来的”等等。

Khi người Trung Quốc có chuyện không vui trong lòng, một số họ thích tâm sự với bạn bè, một số thích uống say để quên đi, một số thì thích ở một mình. Người Trung Quốc cho rằng bạn bè là phải chia sẻ với nhau những nỗi buồn, khi bạn mình buồn, mình có thể ngồi bên cạnh nghe họ tâm sự và nói những lời an ủi khi cần thiết “Không sao đâu”, “mọi chuyện sẽ ổn thôi”,...

中国人安慰朋友时，也常会举出曾发生在自己身上的类似的或更不幸的事情来安慰对方，让对方感到自己的不幸不算什么，从而摆脱沮丧或悲伤的情绪，鼓励朋友对生活充满信心。当然也可以在合适的场合讲个笑话来缓解气氛，早日让朋友从痛苦中走出来。

Khi an ủi người khác, người Trung Quốc cũng thường hay lấy ví dụ tương tự hoặc tệ hơn đã xảy ra với bản thân họ để an ủi đối phương, cho đối phương cảm thấy thật ra nỗi buồn của họ cũng không tới mức tệ hại, từ đó mà động viên họ tự tin với cuộc sống. Cũng có thể kể vài chuyện cười trong trường hợp cần thiết để phá đi không khí nặng nề buồn bã lúc đó, giúp bạn bước ra từ nỗi buồn nhanh chóng.



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ néng xíng
你能行！

nǐ méi wèn tí de
你没问题的！

yào xiāng xìn zì jǐ
要相信自己。

bié dān xīn
别担心。

bié jǐn zhāng
别紧张。

fàng sōng yì diǎnr
放松一点儿。

méi shìr de
没事儿的。

wèn tí bú dà
问题不大。

nǐ fàngxīn ba
你放心吧！

zhè méi shén me
这没什么。

yí qiè dōu huì hǎo qǐ lái de
一切都会好起来的。

Bạn được mà!

Bạn không có vấn đề gì đâu!

Phải tin vào bản thân.

Đừng lo lắng.

Đừng căng thẳng.

Thả lỏng một chút.

Không sao đâu.

Không có vấn đề gì lớn đâu.

Bạn yên tâm đi!

Không có chuyện gì đâu.

Mọi chuyện sẽ ổn thôi.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ néng xíng
你能行！

Bạn được mà!

zuò dào
做到
làm được

zuò hǎo
做好
làm tốt

wán chéng
完成
hoàn thành

shèng rèn
胜任
đảm nhiệm được

2

yào xiāng xìn zì jǐ
要相信自己。

Phải tin vào bản thân.

péng you
朋友
bạn bè

ài qíng
爱情
tình yêu

zì jǐ de shí lì
自己的实力
khả năng của bản thân

qí jì
奇迹
kì tích

3

bié dān xīn 别担心。 ĐỪNG lo lắng.

jǐn zhāng 紧张
căng thẳng

yóu yù 犹豫
đần đo

hòu huǐ 后悔
hối hận

fán nǎo 烦恼
phiền nhiễu

4

fàng sōng yí diǎnr 放松一点儿。 Thả lỏng một chút.

yí huìr 一会儿
một lúc

yí xià 一下
một cái

yí xiē 一些
một vài



bài fǎng yǔ gào cí
拜访与告辞

Viếng Thăm và Tạm Biệt



中国人热情好客。在中国，朋友间互相拜访是必不可少的。敬茶敬烟是现代家庭待客的一种习俗。“浅茶满酒”表示对客人的尊敬，因此主人倒茶时，一般倒杯子的三分之二，然后双手递给客人。如果有男性客人，主人会主动向男性客人敬烟，并主动为他点烟。如果客人和主人还不太熟悉，那么主人端茶敬烟时，客人要起身双手迎接，并说“谢谢”等。

Người Trung Quốc rất nhiệt tình và hiếu khách. Tại Trung Quốc, bạn bè thăm viếng nhau là điều không thể thiếu. Mời trà, mời rượu là tập quán thể hiện sự hiếu khách của một gia đình hiện đại. Thể hiện sự tôn trọng khách, chủ nhà thường rót trà hoặc rượu đầy 2/3 ly, sau đó mời trà cho khách bằng cả hai tay. Nếu khách tới nhà viếng thăm là nam giới, chủ nhà thường chủ động mời thuốc. Nếu khách và chủ nhà chưa phải là thân thiết thì khi chủ nhà mời trà thuốc, khách thường đứng dậy nhận lấy bằng hai tay và nói “Cám ơn”.

告辞通常由客人提出，告辞前充分肯定主人的友好、热情等，说一些“打扰了”、“添麻烦了”之类的客套话。主人会客气地挽留，最后把客人送出门口，客人礼貌地说“请留步”、“再见”，也可以主动和主人握手告别。

Tạm biệt thường là do khách đề xuất trước, và lúc chào tạm biệt phải nói một vài câu nói lịch sự như “Làm phiền bạn rồi”,... Chủ nhà sẽ khách sáo mà giữ bạn lại, sau đó sẽ tiễn bạn ra cửa và lịch sự nói “Tạm biệt”, có thể bắt tay tạm biệt.



句型练习

Luyện Tập Câu

qǐng wèn xiǎo lán zài ma
请问肖兰在吗？

zhè shì wǒ de mèi mei xiǎo yù
这是我的妹妹，小玉。

zhēn kě ài
真可爱！

nǐ duō dà le
你多大了？

nín gāo shòu wèn lǎo rén
您高寿？（问老人）

zhù nín jiàn kāng cháng shòu
祝您健康长寿！

nǐ jiā yǒu jǐ kǒu rén
你家有几口人？

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén
我家有四口人。

zhè shì wǒ de quán jiā fú
这是我的全家福。

nǐ de shēng rì shì jǐ yuè jǐ hào
你的生日是几月几号？

zhù nǐ shēng rì kuài lè
祝你生日快乐！

nǐ jiā yǒu chǒng wù ma
你家有宠物吗？

wǒ men jiā yǒu yì zhī piào liang de xiǎo gǒu
我们家有一只漂亮的小狗。

Cho hỏi Xiao Lan có ở đây không?

Đây là em gái của tôi, Xiao Yu.

Thật dễ thương!

Bạn bao nhiêu tuổi rồi?

Bạn thọ bao nhiêu? (hỏi người lớn tuổi)

Chúc bạn sống thọ khỏe mạnh!

Gia đình bạn có bao nhiêu thành viên?

Gia đình tôi có 4 người.

Đây là hình chụp cả gia đình tôi.

Sinh nhật của bạn là vào ngày nào thế?

Chúc bạn sinh nhật vui vẻ!

Nhà bạn có nuôi thú cảnh không?

Nhà tôi có nuôi một chú chó rất đẹp.

shí jiān bù zǎo le
时间不早了。

wǒ men gāi zǒu le
我们该走了。

zài zuò yí huìr ba
再坐一会儿吧！

wǒ men hái yǒu shì ne
我们还有事呢。

gǎi tiān zài lái bài fǎng
改天再来拜访。

yǒu kòng zài lái wánr a
有空再来玩儿啊！

yǐ hòu cháng lái kàn nín
以后常来看您。

wǒ xiān huí qù le
我先回去了。

wǒ men zǒu le
我们走了。

màn zǒu
慢走。

Thời gian không còn sớm nữa.

Chúng tôi phải đi thôi.

Ở lại thêm một lát nữa nhé!

Chúng tôi còn bận công chuyện.

Khi khác tới thăm bạn nữa nhé.

Có thời gian tới chơi nữa nhé!

Sau này tới thăm bạn thường xuyên.

Tôi về trước nhé.

Chúng tôi đi đây.

Về cẩn thận.

lù shàng xiǎo xīn
路上小心。

bié sòng le
别送了。

qǐng liú bù
请留步。

zài jiàn
再见！

Trên đường về cẩn thận.

Không cần tiễn nữa.

Xin dừng chân lại.

Tạm biệt!

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

qǐng wèn xiǎo lán zài ma
请问肖兰在吗？

Cho hỏi **Xiao Lan** có ở đây không?

zhāng jīng lǐ
张经理

Giám đốc Zhang

wáng zǒng jiān
王总监

Đạo diễn Wang

lǐ jiào liàn
李教练

Huấn luyện viên Li

chén zhǔ rèn
陈主任

Chủ nhiệm Chen

2

zhù nǐ shēng rì kuài lè
祝你生日快乐！

Chúc bạn **sinh nhật vui vẻ!**

xīn nián kuài lè
新年快乐

năm mới vui vẻ

shèng dàn kuài lè
圣诞快乐

giáng sinh vui vẻ

shēn tǐ jiàn kāng
身体健康

đôi dào sức khỏe

wàn shì rú yì
万事如意

vạn sự như ý

3

zhè shì wǒ de mèi mei
这是我的妹妹，

xiǎo yù
小玉。

Đây là **em gái** của tôi, Xiao Yu.

mì shū
秘书

thư kí

tóng shì
同事

đồng nghiệp

tóng xué
同学

bạn học

zhù shǒu
助手

trợ lý

4

zhēn kě ài
真可爱！

Thật **dễ thương!**

hǎo wán
好玩

vui

fāng biàn
方便

thuận tiện

yù mèn
郁闷

chán nản

kě lián
可怜

tội nghiệp

5

wǒ jiā yǒu sì kǒu rén
我家有四口人。

Gia đình tôi có **4 thành viên.**

yí tái diàn shì
一台电视

một cái tivi

liǎng ge fáng jiān
两个房间

hai căn phòng

sān tái diàn nǎo
三台电脑

ba cái máy vi tính

liǎng zhī xiǎo gǒu
两只小狗

hai con chó con



diàn huà yīng dá 电话应答

Trả Lời Điện Thoại



中国人比较谨慎，个人接电话时往往不会自报家门，报家门的通常是公司、单位等。如果您给中国人打电话，对方一般只是“喂”或者“喂，您好”，然后礼貌地询问“您是哪位？”或者“您找谁？”。如果您找的人不在，代接电话的人会帮您转告，或者会仔细地询问您的姓名、联系方式以便让您所找的人回电话。如果您打错了电话，对方一般只是核对电话号码，或者说没有此人而挂机。

Người Trung Quốc khi trả lời điện thoại thường không báo cho đối phương địa chỉ nhà, thường chỉ báo địa chỉ công ty hoặc đơn vị công tác. Nếu bạn gọi điện thoại cho người Trung Quốc, họ thường nói “vâng” hoặc “vâng, xin chào”, sau đó hỏi lịch sự “Bạn là ai vậy?” hoặc “Bạn cần gặp ai?”. Nếu người bạn cần gặp không có ở đó, người bắt điện thoại sẽ chuyển lời giúp bạn, hoặc hỏi chi tiết về họ tên, cách liên lạc của bạn để tiện cho người bạn cần gặp trả lời điện thoại lại cho bạn. Nếu bạn gọi nhầm số, đối phương thường đối chiếu số điện thoại hoặc nói là không có người bạn cần tìm rồi sau đó cúp máy.

朋友间打电话，他们喜欢先随便问问日常生活，例如“你吃饭了没有？”、“最近忙不忙啊？”来表示关心，然后才进入重点话题。打电话的时间最好在早上9点到晚上10点之间，午休和用餐时间最好不要打。

Bạn bè gọi điện thoại cho nhau thường hỏi thăm những chuyện đời thường như “Bạn ăn cơm chưa?”, “Gần đây có bận nhiều việc không?” để thể hiện sự quan tâm, sau đó mới đi vào vấn đề chính. Thời gian gọi điện thoại tốt nhất là vào khoảng 9 giờ sáng tới 10 giờ tối, trưa và thời gian ăn cơm tốt nhất không nên gọi.



句型练习

Luyện Tập Câu

qǐng wèn lín xiǎo xī xiǎo jiě zài ma?
请问林小西小姐在吗?

tā bú zài.
她不在。

tā qù nǎr le?
她去哪儿了?

chū qu bàn shì qù le.
出去办事去了。

tā shén me shí hòu huí lái?
她什么时候回来?

bú tài qīng chu.
不太清楚。

nǐ zhǎo tā yǒu jí shì? nǐ dǎ tā
shǒu jī ba!
你找她有急事? 你打她手机吧!

má fan nín zhuǎn gào tā gěi wǒ huí ge
diàn huà.
麻烦您转告她给我回个电话。

wǒ yí dìng zhuǎn gào.
我一定转告。

Cho hỏi cô Lin Xiaoxi có ở đây không?

Cô ấy không có ở đây.

Cô ấy đi đâu thế?

Đi ra ngoài có công chuyện rồi.

Cô ấy về lúc nào?

Không rõ lắm.

Bạn kiểm cô ta có chuyện gấp? Gọi di động cho cô ấy nhé!

Làm phiền bạn chuyển lời cho cô ấy gọi điện thoại lại cho tôi.

Tôi nhất định sẽ chuyển lời.

wèi, nǐ hǎo! shì lín xiǎo xī jiā ma?
喂, 你好! 是林小西家吗?

tā zài, nín shǎo děng.
她在, 您稍等。

nǐ děng deng, wǒ jiào tā lái jiē diàn huà.
你等等, 我叫她来接电话。

xiǎo xī, nǐ de diàn huà.
小西, 你的电话。

wèi, qǐng wèn shì nǎ wèi?
喂, 请问是哪位?

nǐ dǎ cuò le.
你打错了。

Xin chào! Đây là nhà của Lin Xiaoxi phải không?

Cô ấy ở đây, xin chờ một lát.

Bạn chờ chút, tôi gọi cô ấy nghe điện thoại.

Xiaoxi, bạn có điện thoại.

Xin chào, cho hỏi ai vậy?

Bạn gọi nhầm số rồi.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

qǐng wèn lín xiǎo xī xiǎo jiě zài ma?
请问林小西小姐在吗?

Cho hỏi cô Lin Xiaoxi có ở đây không?

zhāng yī shān jīng lǐ
张一山经理

wáng xiào zhǎng
王校长

lǐ zhǔ rèn
李主任

jīn zhōng mǐn xiān sheng
金钟民先生

Giám đốc Zhang Yishan

Hiệu trưởng Wang

Chủ nhiệm Li

ông Jin Zhongmin

2

tā bú zài jiā 。 Anh ta không có ở nhà.

bàn gōng shì
办公室
văn phòng

fáng jiān lǐ
房间里
trong phòng

gōng sī
公司
công ty

zhōng guó
中国
Trung Quốc

3

tā qù nǎr le ? Anh ta đi đâu thế?

huí jiā
回家
về nhà

qù mǎi dōng xī
去买东西
đi mua đồ

xià bān
下班
tan sở

zǒu
走
về

4

chū qu bàn shì qù le 。 Đi ra ngoài có công chuyện rồi.

chū chāi
出差
đi công tác

guàng jiē
逛街
dạo phố

chī fàn
吃饭
ăn cơm

shàng xǐ shǒu jiān
上洗手间
đi vệ sinh

5

tā shén me shí hou huí lái ? Anh ta khi nào về?

guò lái
过来
qua đây

xià bān
下班
tan sở

chū chāi
出差
đi công tác

jié hūn
结婚
kết hôn

6

bú tài qīng chu 。 Không rõ lắm.

zì xìn
自信
tự tin

xiàn shí
现实
hiện thực

kě kào
可靠
đáng tin cậy

míng bai
明白
rõ ràng

7

nǐ zhǎo tā yǒu jí shì ? Bạn kiếm anh ta có chuyện gấp?

yǒu yào shì
有要事
có chuyện quan trọng

bāng máng yǒu yòng ma
帮忙有用吗
giúp đỡ

yǒu yòng ma
有用吗
có ích không

8

nǐ dǎ tā shǒu jī ba ! Bạn gọi di động cho anh ta nhé!

bàn gōng shì diàn huà
办公室电话
điện thoại văn phòng

jiā lǐ diàn huà
家里电话
điện thoại nhà

xiǎo líng tōng
小灵通
hệ thống truy cập cá nhân

fēn jī
分机
máy phân nhánh

9

má fan nín zhuǎn gào tā gěi wǒ huí ge diàn huà 。
麻烦您转告他给我回个电话。

Làm phiền bạn chuyển lời cho anh ấy gọi điện thoại lại cho tôi.

gào su
告诉
nói

ràng
让
để, khiến

jiào
叫
gọi

10

wǒ yí dìng zhuǎn gào 。 Tôi nhất định chuyển lời.

tōng bào
通报
thông báo

zhuǎn dá
转达
truyền đạt

fù yuē
赴约
đúng hẹn

qù
去
đi



见面 —— 你好!
Gặp mặt – Xin chào!

yuē huì
约会

Cuộc Hẹn



在中国，根据事情的重要性，约会的方式也有差别。私人约会，通常是打电话或当面口头说说即可，例如“明晚你有空吗？”、“到我家坐坐怎么样？”、“我们一起逛街吧？”。对于熟悉的朋友来说，这些约会都比较随便，可以随时随地约会。

Tại Trung Quốc, tùy vào mức độ quan trọng của cuộc hẹn, cách thức cuộc hẹn cũng có sự khác biệt. Cuộc hẹn cá nhân, thường là gọi điện thoại hoặc nói trực tiếp, ví dụ “Tối mai bạn có rảnh không?”, “Tối nhà tôi ngồi chơi chút nhé”, “Chúng ta cùng đi dạo nhé”. Đối với bạn bè thân thiết, những cuộc hẹn như vậy thường xuyên xảy ra mọi lúc mọi nơi.

如果事情比较重要，例如商业聚会、正式晚餐等，一定要提前电话预约或者发邀请函，以便对方安排时间，不会给对方带来突如其来的麻烦。如果可以赴约，对方会痛快地答应，如果有事不能参加，对方也会委婉地拒绝，例如“真不好意思，下次一定去”等等。

Nếu là cuộc hẹn quan trọng, ví dụ như cuộc họp về công việc, hoặc bữa ăn tối theo nghi thức, nhất định phải gọi điện hẹn trước hoặc phát thiệp mời, để tiện cho đối phương sắp xếp thời gian, tránh mang lại phiền phức cho đối phương. Nếu có thể, họ sẽ đồng ý lập tức; còn nếu họ bận công chuyện không thể đi được, đối phương sẽ từ chối khéo như “Xin lỗi, hẹn lần sau nhé”,....



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ shén me shí hòu yǒu kòng
你什么时候有空？

yì qǐ chí wǎn fàn hǎo bu hǎo
一起吃晚饭好不好？

wǒ xiǎng gěi nán yǒu mǎi shèng dàn lǐ wù
我想给男友买圣诞礼物。

wǒ hǎo jiǔ méi guāng jiē le
我好久没逛街了。

wǒ xiǎng qù mǎi shuāng xié
我想去买双鞋。

wǒ men qù kàn diàn yǐng ba
我们去看电影吧。

xīn shàng yǐng de piān zi hǎo xiàng hái bú cuò
新上映的片子好像还不错。

Khi nào bạn có thời gian rảnh?

Chúng ta cùng nhau ăn cơm nhé?

Tôi muốn mua quà Giáng Sinh cho bạn trai.

Lâu lắm rồi tôi không đi dạo.

Tôi muốn mua đôi giày.

Chúng ta đi xem phim nhé.

Phim mới khởi chiếu có vẻ không tệ lắm.

zuò dì tiě qù ba
坐地铁去吧。

zài nǎr jiàn
在哪儿见？

wǒ zài dì tiě zhàn děng nǐ
我在地铁站等你。

wǒ men jǐ diǎn jiàn
我们几点见？

yào wǒ jiē nǐ ma
要我接你吗？

Đi tàu điện ngầm nhé.

Gặp nhau ở đâu?

Tôi chờ bạn ở trạm tàu điện ngầm nhé.

Chúng ta gặp lúc mấy giờ?

Bạn có muốn mình tới đón bạn không?

xiè xie nǐ de yāo qǐng , kě shì ...
谢谢你的邀请，可是...

wǒ jīn tiān méi shí jiān
我今天没时间。

zhè ge zhōu mò wǒ bù xiū xi
这个周末我不休息。

wǒ yǒu bié de ān pái le
我有别的安排了。

gǎi tiān kě yǐ ma
改天可以吗？

nà jiù gǎi tiān ba
那就改天吧！

yǐ hòu zài shuō
以后再说。

nǐ yǒu kòng gěi wǒ dǎ diàn huà
你有空给我打电话。

Cám ơn lời mời của bạn, nhưng...

Hôm nay tôi không có thời gian.

Cuối tuần này tôi không nghỉ.

Tôi có kế hoạch sắp xếp khác rồi.

Hôm khác được không?

Vậy thì hôm khác vậy!

Nói chuyện với bạn sau nhé.

Khi rảnh nhớ điện thoại cho tôi.

duì bu qǐ , wǒ lái wǎn le
对不起，我来晚了。

ràng nǐ jiǔ děng le
让你久等了。

wǒ yě gāng lái méi duō jiǔ
我也刚来没多久。

Xin lỗi, tôi tới trễ.

Để bạn chờ lâu rồi.

Tôi mới tới chưa lâu. (Tôi cũng vừa đến không lâu).

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ shén me shí hòu yǒu kòng
你什么时候有空？

Khi nào bạn có thời gian rảnh?

yǒu shí jiān
有时间

xiū jià
休假

huí jiā
回家

chū mén
出门

có thời gian

ngỉ phép

về nhà

rời khỏi nhà (đi xa)

2

wǒ xiǎng gěi nán yǒu mǎi shèng dàn lǐ wù
我想给男友买圣诞礼物。

Tôi muốn mua quà Giáng Sinh cho bạn trai.

shēng rì lǐ wù
生日礼物

máo yī
毛衣

xiǎo shuō
小说

diàn nǎo
电脑

quà sinh nhật

áo len

tiểu thuyết

máy vi tính

3

wǒ xiǎng qù mǎi shuāng xié
我想去买双鞋。

Tôi muốn mua đôi giày.

lǚ xíng
旅行

shàng hǎi
上海

yóu lè chǎng
游乐场

gē
歌

du lịch

Thượng Hải

công viên giải trí

hát karaoke

4

wǒ men qù kàn diàn yǐng ba
我们去看电影吧。

Chúng ta đi xem phim nhé.

guàng jiē
逛街

yóu yǒng
游泳

lǚ yóu
旅游

chī chuān cài
吃川菜

đi dạo

bơi lội

du lịch

ăn món Tứ Xuyên

5

xīn shàng yǐng de piān zi hǎo xiàng hái bú cuò
新上映的片子好像还不错。

Phim mới khởi chiếu có vẻ không tệ lắm.

zhè fèn gōng zuò
这份工作

tā jiā qíng kuàng
他家情况

nà běn shū
那本书

jīn tiān tiān qì
今天天气

công việc này

hoàn cảnh gia đình

quyển sách kia

thời tiết hôm nay

6

zuò dì tiě qù ba
坐地铁去吧。

Đi tàu điện ngầm nhé.

gōng jiāo chē
公交车

chū zū chē
出租车

huǒ chē
火车

fēi jī
飞机

xe buýt

taxi

xe lửa

máy bay

7

wǒ zài dì tiě zhàn děng nǐ
我在地铁站等你。

Tôi chờ bạn ở trạm tàu điện ngầm nhé.

lóu xià
楼下

qián mian
前面

jiā li
家里

mài dāng láo
麦当劳

lầu dưới

phía trước

trong nhà

McDonald's

8

wǒ men wǎn shàng jiàn
我们晚上见？

Chúng ta gặp nhau vào buổi tối nhé?

sān diǎn
三点

míng tiān
明天

chē zhàn
车站

3 giờ

ngày mai

trạm xe

9

yào wǒ jiē nǐ ma
要我接你吗？Bạn có muốn mình **đón** bạn không?sòng
送
đưabāng
帮
giúpjiāo
教
dạyjiào xǐng
叫醒
đánh thức

10

yì qǐ chī wǎn fàn hǎo bu hǎo
一起吃晚饭好不好？Chúng ta cùng nhau **ăn** cơm nhé?guàng jiē
逛街
đi dạokàn diàn yǐng
看电影
xem phimdǎ sǎo
打扫
dọn dẹpchuàng yè
创业
lập nghiệp

11

wǒ jīn tiān méi shí jiān
我今天没时间。Hôm nay tôi không có **thời gian**.xīn qíng
心情
tâm trạngshí yù
食欲
thèm ăndài qián bāo
带钱包
mang ví tiềnshàng bān
上班
đi làm

12

zhè ge zhōu mò wǒ bù xiū xi
这个周末我不休息。Cuối tuần này tôi không **ngủ**.chū qu
出去
ra ngoàijiā bān
加班
tăng cadǎ gāo ěr fú qiú
打高尔夫球
chơi golf

13

wǒ yǒu bié de ān pái le
我有别的安排了。Tôi có **kế hoạch sắp xếp khác** rồi.xīn gōng zuò
新工作
công việc mớibǐ jì běn diàn nǎo
笔记本电脑
máy tính xách tayfáng zi
房子
nhàshí jiān
时间
thời gian

14

gǎi tiān kě yǐ ma
改天可以吗？**Hôm khác** được không?míng tiān
明天
ngày maixià wǔ
下午
buổi trưasān diǎn
三点
3 giờwǎn fàn hòu
晚饭后
sau giờ ăn tối

15

nǐ yǒu kòng gěi wǒ dǎ diàn huà
你有空给我打电话。Bạn có thời gian thì **gọi điện thoại** cho tôi.huí xìn
回信
trả lời thưfā yóu jiàn
发邮件
gửi emailfā duǎn xìn
发短信
gửi tin nhắnxiě xìn
写信
viết thư



qiú zhù yǔ bāngmáng
求助与帮忙

Cầu Cứu và Giúp Đỡ



在中国，遇到紧急情况可以报警求助。发生火灾时，可以拨打火警电话119，急病、重病等可以拨打急救电话120，被偷或被抢等可以拨打110报警求助。

Tại Trung Quốc, khi gặp chuyện khẩn cấp có thể gọi sự giúp đỡ của cảnh sát. Xảy ra hỏa hoạn, có thể gọi 119 cho phòng cứu hỏa. Bệnh nặng gọi 120 để cấp cứu. Gặp ăn cướp hoặc trộm có thể gọi 110 để báo cảnh sát.

在日常生活中，中国人想请求帮助时会委婉地暗示，而不是直接提出请求，因为中国人觉得委婉地请求更容易被别人接受。如果中国人问朋友借钱，会委婉地问“最近手头宽裕吗？”，同样如果你和一个中国人呆在一间开了窗的房子里，他突然向你“诉苦”，说他最近感冒了，他其实是暗示你：请把窗户关上。当然，很熟悉的朋友之间，直接请求就可以了，朋友会尽全力帮忙。

Trong đời sống hằng ngày, khi người Trung Quốc muốn nhờ sự giúp đỡ thường nói khéo léo mà không đề nghị trực tiếp vì như thế sẽ dễ dàng nhận được sự giúp đỡ hơn. Nếu người Trung Quốc muốn mượn tiền của bạn bè, họ sẽ hỏi khéo léo “gần đây bạn có dư dả nhiều không?”. Cũng như bạn ở chung nhà với một người bạn Trung Quốc, khi bạn đang mở to cửa sổ và người bạn Trung Quốc nói với bạn “gần đây tôi vừa bị cảm lạnh”, tức là anh ta nhắc khéo bạn: bạn có thể đóng cửa sổ lại không. Đương nhiên, bạn bè thân thiết có thể trực tiếp yêu cầu là được, bạn bè nên giúp đỡ nhiệt tình.



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ néngbāngbang wǒ ma
你能帮帮我吗？

yǒu shén me xū yào bāngmáng de ma
有什么需要帮忙的吗？

kě yǐ bāng wǒ pāi zhāng zhào ma
可以帮我拍张照吗？

má fan nín bāng ge máng
麻烦您帮个忙。

zhè shìr jiāo gěi wǒ ba
这事儿交给我吧。

néng bāng de shàngmáng de wǒ yí dìng bāng
能帮得上忙的我一定帮。

nǐ zhēn shì ge rè xīn de rén
你真是个热心的人。

dāng rán kě yǐ
当然可以。

Bạn có thể giúp đỡ tôi không?

Có gì cần tôi giúp đỡ không?

Có thể giúp tôi chụp hình được không?

Làm phiền bạn giúp tôi một chút.

Chuyện này để tôi giúp nhé.

Tôi nhất định sẽ giúp nếu có thể.

Bạn đúng là người nhiệt tình.

Tất nhiên có thể.

kuài xiǎng xiāng bàn fǎ ba
快想想办法吧！

kuài lái rén a
快来人啊！

kuài jiào jiù hù chē
快叫救护车。

kuài bào jǐng
快报警。

kuài dǎ yāoyāoling
快打110。

kuài bō yāoèrlíng
快拨120。

Mau suy nghĩ tìm cách nào!

Giúp tôi với!

Gọi xe cấp cứu nhanh lên.

Báo cảnh sát nhanh lên.

Gọi 110 nhanh lên.

Gọi 120 nhanh lên.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ néngbāngbang wǒ ma
你能帮帮我吗？

Bạn có thể giúp tôi không?

lǐ jiě
理解

thông cảm

gào su
告诉

nói

děngdeng
等等

chờ đợi

zhī chí
支持

ủng hộ

2

yǒu shén me xū yào bāng máng de ma
有什么需要帮忙的吗？

Có gì cần tôi giúp đỡ không?

zuò
做
làm

xiào láo
效劳
làm cho

zī xún
咨询
tư vấn

shuō míng
说明
giải thích

3

zhè shìr jiāo gěi wǒ ba
这事儿交给我吧。

Chuyện này để tôi giúp nhé.

gōng zuò
工作
công việc

má fan shì
麻烦事
chuyện phiền phức

zī liào
资料
tư liệu

4

má fan nín bāng ge máng
麻烦您帮个忙。

Làm phiền bạn giúp tôi một chút.

qǐng
请
xin

láo fan
劳烦
làm phiền

xī wàng
希望
hi vọng

5

kě yǐ bāng wǒ pāi zhāng zhào ma
可以帮我拍张照片吗？

Có thể giúp tôi chụp hình được không?

dǎ sǎo
打扫
dọn dẹp

qǐng jià
请假
xin nghỉ phép

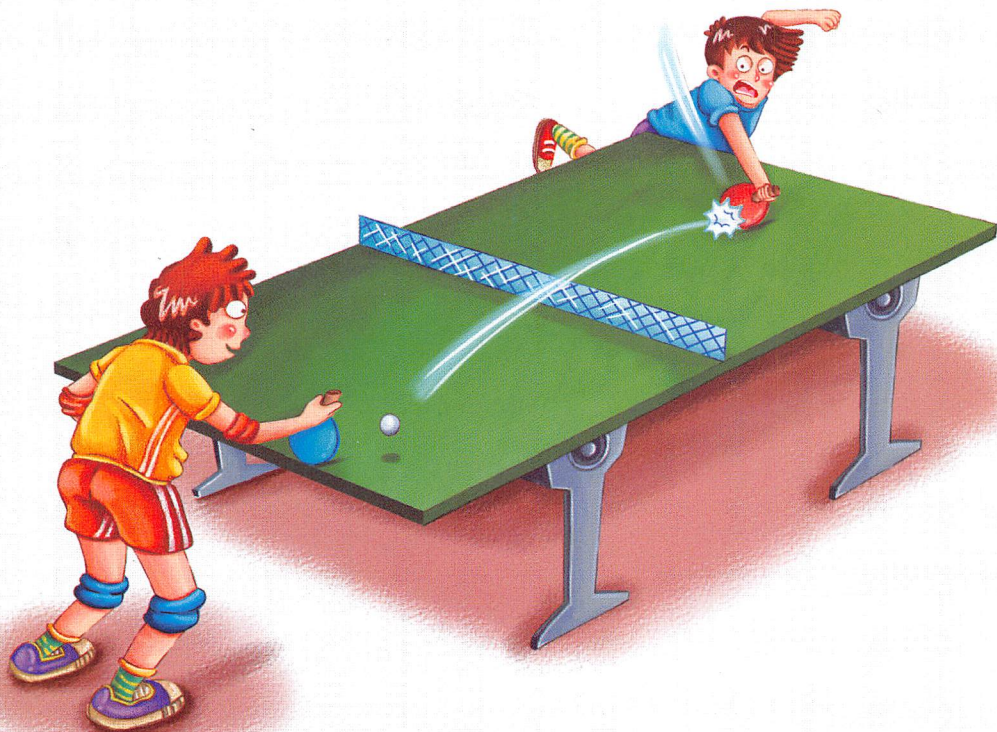
jié zhàng
结账
tính tiền

lín xíng lǐ
拎行李
xách hành lý



tán xīng qù ài hào
谈兴趣爱好

Niềm Vui và Sở Thích



不同人有不同的爱好，有的人喜欢听音乐、跳舞、下棋，有的人喜欢打篮球、踢足球等等。在中国，要说传统的爱好，当属打乒乓球，乒乓球是中国的“国球”，几乎男女老少都喜欢。

Những người khác nhau có những sở thích khác nhau, có người thích nghe nhạc, khiêu vũ, chơi cờ, có người thích chơi bóng rổ, đá banh,... Tại Trung Quốc, nếu nói đến sở thích về truyền thống thì phải là bóng bàn, vì bóng bàn là môn thể thao của nước, nam nữ già trẻ đều yêu thích.

不过，最近几年，瑜伽越来越受人们的青睐，大中小城市差不多都有专门的瑜伽馆，每个健身馆也安排了瑜伽课程。来自印度的瑜伽有着独特的瑜伽文化，作为一种最自然、最具亲和力的练习，它适合各个年龄段的人练习。练瑜伽不仅可以美体养身、调理生理，而且能够消除紧张、平静内心，因此处在都市生活急躁的人们，越来越喜欢通过瑜伽来寻找一种宁静。

Nhưng nhiều năm trở lại, môn Yoga được nhiều người yêu thích, các thành phố lớn nhỏ đều có các trung tâm chuyên môn dạy Yoga, mỗi phòng tập thể dục đều bố trí các lớp học Yoga. Yoga xuất xứ từ Ấn Độ mang nét văn hóa độc đáo riêng, là môn thể thao tự nhiên nhất và thân thiện, nó thích hợp với mọi độ tuổi người tập. Yoga không những có thể mang lại thân hình đẹp, điều tiết sinh lý, còn có thể giúp giảm căng thẳng, mang lại sự yên tĩnh cho tâm hồn, vì thế nhiều người thành thị với cuộc sống bận rộn càng ngày càng thích môn Yoga, nhằm tìm kiếm sự yên tĩnh.



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ yǒu shén me ài hào
你有什么爱好？

zhōu mò nǐ yì bān gān shén me
周末你一般干什么？

wǒ hái shì bǐ jiào xǐ huan zài jiā shuì jiào
我还是比较喜欢在家睡觉。

wǒ xǐ huan yóu yǒng
我喜欢游泳。

wǒ xǐ huan zài jiā kàn kàn shū
我喜欢在家看看书、

tīng tīng yīn yuè
听听音乐。

wǒ xǐ huan hé péng you yì qǐ guànguāng jiē
我喜欢和朋友一起逛逛街、
kàn kàn diàn yǐng
看看电影。

Bạn có sở thích gì vậy?

Cuối tuần bạn thường làm gì?

Tôi thích ở nhà ngủ hơn.

Tôi thích bơi lội.

Tôi thích ở nhà đọc sách,
nghe nhạc.

Tôi thích đi dạo cùng bạn bè,
đi xem phim.

wǒ zuì jìn zài xué huā yàng huá bīng
我最近在学花样滑冰。

chú le yùn dòng wǒ hái xǐ huan yīn yuè
除了运动我还喜欢音乐。

nǐ xǐ huan dǎ wǎng qiú ma
你喜欢打网球吗？

wǒ xiǎng xué de dōng xī tài duō le
我想学的东西太多了。

nǐ de ài hào bú cuò
你的爱好不错。

nǐ de ài hào zhēnguǎng fàn
你的爱好真广泛。

wǒ méi shén me xìng qù ài hào
我没什么兴趣爱好。

wǒ xǐ huan de dōng xī hěn jiǎn dān
我喜欢的东西很简单。

Gần đây tôi đang học môn trượt tuyết nghệ thuật.

Ngoài thể thao tôi còn thích nghe nhạc.

Bạn có thích chơi quần vợt không?

Tôi thích học rất nhiều cái.

Sở thích của bạn cũng tốt đấy.

Sở thích của bạn thật rộng.

Tôi không có sở thích gì.

Những điều tôi thích rất đơn giản.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ yǒu shén me ài hào
你有什么爱好？

Bạn có sở thích gì?

xiǎng fǎ
想法
suy nghĩ

zhǔ yì
主意
ý định

tè cháng
特长
sở trường

hǎo diǎn zi
好点子
ý kiến

2

zhōu mò nǐ yì bān gàn shén me
周末你一般干什么？

Cuối tuần bạn thường làm gì?

zài jiā
在家
ở nhà

zài gōng sī
在公司
tại công ty

wǎn shàng
晚上
buổi tối

3

wǒ xǐ huan yóu yǒng
我喜欢游泳。

Tôi thích bơi lội.

lǚ yóu
旅游
du lịch

yùn dòng
运动
tập thể dục

měi shí
美食
món ăn ngon

gòu wù
购物
mua sắm

4

wǒ zuì jìn zài xué huā yàng huá bīng
我最近在学花样滑冰。

Gần đây tôi đang học môn trượt tuyết nghệ thuật.

hàn yǔ
汉语
tiếng Hán

chǎo gǔ
炒股
cổ phiếu

pēng rèn
烹饪
nấu ăn

guó huà
国画
tranh vẽ

5

wǒ xiǎng xué de dōng xī tài duō le
我想学的东西太多了。

Tôi thích học rất nhiều cái.

kàn
看
xem

chī
吃
ăn

wán
玩
chơi

mǎi
买
mua

6

nǐ de ài hào zhēn guǎng fàn
你的爱好真广泛。

Sở thích của bạn thật rộng.

yǒu qù
有趣
vui

bù cuò
不错
không tệ

qí guài
奇怪
kì quái

tè bié
特别
đặc biệt

7

wǒ méi shén me xìng qù ài hào
我没什么兴趣爱好。

Tôi không có sở thích gì.

wén huà
文化
văn hóa

qián
钱
tiền

tè cháng
特长
sở trường

8

wǒ xǐ huan de dōng xī hěn jiǎn dān
我喜欢的东西很简单。

Những điều tôi thích rất đơn giản.

píng fán
平凡
giản dị

pǔ tōng
普通
bình thường

tè bié
特别
đặc biệt

yǒu gè xìng
有个性
có cá tính

9

nǐ xǐ huan dǎ wǎng qiú ma
你喜欢打网球吗？

Bạn có thích chơi quần vợt không?

chàng gē
唱歌
ca hát

zhōng guó cài
中国菜
món ăn Trung Hoa

lǚ yóu
旅游
du lịch

dà hǎi
大海
đại dương

10

wǒ hái shì bǐ jiào xǐ huan zài jiā shuì jiào
我还是比较喜欢在家睡觉。

Tôi thích ở nhà ngủ hơn.

yóu yǒng
游泳
bơi lội

chuān cài
川菜
món ăn Tứ Xuyên

huà huà
画画
vẽ

wán yóu xì
玩游戏
chơi trò chơi



tán gōng zuò 谈工作

Về Công Việc



中国人以前的工作压力比较小，特别是在事业单位，很多中国人常常只是“喝茶看报纸”，悠闲自在，他们只是慢慢地消磨时间。现在，各行各业的竞争很激烈，人们的工作压力也逐渐增大。

Xưa kia áp lực công việc của người Trung Quốc không nhiều, nhất là công việc trong đơn vị, nhiều người thường xuyên “uống trà đọc báo” rất tự do, họ giết thời gian một cách chậm chạp. Bây giờ, các ngành đều cạnh tranh gay gắt, áp lực công việc của mỗi người đều tăng lên.

中国法律规定一周工作五天，每天八小时，中国上班的一个普遍模式是“朝九晚五”，即早上九点上班，下午五点下班。当然，有的工作单位可以根据工作需要调整上下班时间，只要达到八小时即可。实际上，很多单位员工常常要加班，上班时间远远超过了八小时。虽然老板没有明确要求职员加班，但是如果职员工作没做完，他们会自动加班，有的甚至带回家通宵熬夜赶完。他们的私人时间也会被工作占用，周末、假期的时候，如果公司有重要任务，他们得立刻过去加班。

Luật Trung Quốc quy định một tuần làm việc 5 ngày, mỗi ngày 8 tiếng, thời gian công việc thường là “sáng 9 chiều 5” tức là sáng 9 giờ bắt đầu công việc, chiều 5 giờ tan sở. Đương nhiên, có một vài đơn vị điều chỉnh thời gian phù hợp với tính chất công việc, chỉ cần đủ 8 tiếng làm việc là được. Trên thực tế, có nhiều đơn vị phải thường xuyên tăng ca, thời gian đi làm hơn 8 tiếng mỗi ngày. Mặc dù chủ không yêu cầu thẳng thắn nhân viên phải tăng ca, nhưng nếu nhân viên chưa hoàn tất công việc, họ phải tự động tăng ca, mang công việc về nhà làm và thức khuya. Thời gian riêng tư của họ cũng dành cho công việc, cuối tuần, nghỉ lễ, nếu công ty có công việc quan trọng, họ cũng lập tức tăng ca.



句型练习

Luyện Tập Câu

nǐ shì nǎ ge dà xué bì yè de
你是哪个大学毕业的？

nǐ nǎ nián bì yè de
你哪年毕业的？

nǐ měi tiān jǐ diǎn shàng bān
你每天几点上班？

nǐ zài zhèr gōng zuò duō cháng shí jiǎn le
你在这儿工作多长时间了？

wèi shén me xiǎng huàn gōng zuò
为什么想换工作？

nǐ yǐ qián shì zuò shén me de
你以前是做什么的？

wǒ zài shí pǐn gōng sī gōng zuò
我在食品公司工作。

Bạn tốt nghiệp trường đại học nào vậy?

Bạn tốt nghiệp năm nào?

Hàng ngày bạn mấy giờ đi làm?

Bạn làm việc ở đây bao lâu rồi?

Tại sao bạn chuyển việc?

Trước đó bạn làm công việc gì?

Tôi làm việc trong công ty thực phẩm.

wǒ yǐ qián shì dāng fān yì de
我以前是当翻译的。

wǒ bì yè liǎng nián le
我毕业两年了。

wǒ xiǎng huàn ge huán jìng
我想换个环境。

wǒ bù tài shì hé zuò xiāo shòu
我不太适合做销售。

wǒ xiǎng zì jǐ chuàng yè
我想自己创业。

tiān tiān jiā bān shí zài shì shòu bù liǎo
天天加班实在是受不了。

yuán lái de gōng zuò méi yǒu fā zhǎn kōng jiān
原来的工作没有发展空间。

Trước đó tôi làm phiên dịch.

Tôi tốt nghiệp đã hai năm.

Tôi muốn thay đổi môi trường.

Tôi không hợp với công việc bán hàng.

Tôi muốn tự mình lập nghiệp.

Tôi không chịu đựng được tăng ca mỗi ngày.

Công việc không có cơ hội thăng tiến.

替换练习

Luyện Tập Thay Thế

1

nǐ shì nǎ jiān dà xué bì yè de
你是哪间大学毕业的？

xué xiào
学校
trường

xué yuàn
学院
cao đẳng

zhuān yè
专业
chuyên ngành

Bạn tốt nghiệp trường đại học nào vậy?

2

wǒ bì yè liǎng nián le
我毕业两年了。gōng zuò
工作
làm việcdài yè
待业
thất nghiệphuí guó
回国
về nước

3

nǐ yǐ qián shì zuò shén me de
你以前是做什么的？

Trước đó bạn làm công việc gì?

guò qù
过去
quá khứyuán lái
原来
ban đầucóng qián
从前
thuở trướclái běi jīng yǐ qián
来北京以前
trước khi tới Bắc Kinh

4

wǒ zài shí pǐn gōng sī gōng zuò
我在食品公司工作。

Tôi làm việc trong công ty thực phẩm.

yín háng
银行
ngân hàngchū bǎn shè
出版社
nhà xuất bảnlǚ shī shì wù suǒ
律师事务所
văn phòng luật sưfān yì gōng sī
翻译公司
công ty phiên dịch

5

wǒ yǐ qián shì dāng fān yì de
我以前是当翻译的。

Trước đó tôi làm phiên dịch.

lǎo shī
老师
giáo viênkuài jì
会计
kế toánshòu huò yuán
售货员
nhân viên bán hàngyóu dì yuán
邮递员
nhân viên đưa thư

6

wèi shén me xiǎng huàn gōng zuò
为什么想换工作？

Tại sao bạn chuyển việc?

gōng sī
公司
công tyshǒu jī
手机
điện thoại di độngzhuān yè
专业
chuyên ngànhsù shě
宿舍
kí túc xá

7

yuán lái de gōng zuò méi yǒu fā zhǎn kōng jiān
原来的工作没有发展空间。

Công việc không có cơ hội thăng tiến.

xiū xi shí jiān
休息时间
thời gian nghỉ ngơiqián tú
前途
tương laipéi xùn jī huì
培训机会
cơ hội huấn luyệnshēng zhí jī huì
升职机会
cơ hội thăng tiến

8

nǐ měi tiān jǐ diǎn shàng bān
你每天几点上班？

Hàng ngày bạn mấy giờ đi làm?

huí jiā
回家
về nhàqǐ chuáng
起床
thức dậyshuì jiào
睡觉
đi ngủxià bān
下班
tan làm

9

nǐ zài zhèr gōng zuò duō cháng shí jiān le
你在这儿工作多长时间了？

Bạn làm việc ở đây bao lâu rồi?

xué xí
学习
đi họcděng
等
chờ đợishēng huó
生活
sống

iPen

BÚT THẦN ĐỒNG

PHÁT TRIỂN TỐT TRÍ NÃO SẼ CÓ LỢI CHO GIÁO DỤC TỪ SỚM !

Tặng 16 Quyển sách
+ Sổ tay Giáo dục từ sớm



50% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRƯỚC 4 TUỔI

30% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 4 – 8 TUỔI

20% TRÍ NÃO PHÁT TRIỂN HOÀN THÀNH TRONG KHOẢNG 8 – 17 TUỔI

Tính cần thiết của việc giáo dục từ sớm cho trẻ

- 1. Giáo dục từ sớm là cần thiết:** Khoa học chứng minh rằng, ở độ tuổi 0 – 6 trí não của bé bắt đầu khai phá, là bước ngoặt quan trọng nhất với trẻ. Hy vọng phụ huynh có thể hiểu, việc giáo dục từ sớm một cách khoa học tuyệt đối không phải tiến hành hình thức nhồi nhét kiến thức. Việc thành bại của giáo dục từ sớm sẽ dẫn đến quyết định em bé của ai có thể thắng ngay từ vạch xuất phát!
- 2. Tháng đầu tiên khi được sinh ra đã có lớp học:** Từ 0 – 3 tuổi mỗi tháng đều có lớp học, 6 bước hướng dẫn phát triển năng lực cho bé từ 0 – 12 tháng tuổi giúp nhận biết ngôn ngữ, vận động lớn, động tác nhỏ, tự nhiên và xã hội. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ ở giai đoạn 0 – 1 tuổi là giai đoạn phát triển trí năng siêu tốc của con người, trí năng của bé được chia làm nhiều loại: chỉ số thông minh IQ, chỉ số cảm xúc EQ (bao gồm tình thân, tình yêu và tình bạn) v.v... Đây đều là những móc xích quan trọng, nếu lỡ mất khó mà bù đắp được, cho dù có tiêu nhiều tiền đi nữa cũng không có tác dụng.
- 3. Cha mẹ là thầy cô đầu tiên của bé :** Bé sẽ nảy sinh sự ảnh hưởng rất lớn đối với hành động và lời nói của người mà bé tiếp xúc nhiều nhất. Đó chính là lý do tại sao trẻ thường có tính cách và thói quen giống với ba mẹ hoặc người trong nhà. Thông thường mà nói, cha mẹ như thế nào thì con sẽ như thế đấy. Việc giáo dục từ sớm cho trẻ là một môn khoa học mà cha mẹ và người thân của bé cũng cần phải học tập tốt.

Những vấn đề hiện hữu trong việc giáo dục từ sớm:

1. Thương yêu và bảo bọc quá độ, không cho bé vận động nhiều, điều đó sẽ gây trở ngại đến sự phát triển của hệ thống thần kinh vận động.
2. Thiếu quan tâm, giao bé cho bảo mẫu hay ông bà, thiếu sự giao lưu và vun đắp tình cảm của người thân.
3. Xem việc giáo dục từ sớm đơn giản chỉ là nhận biết chữ, đọc sách, viết chữ, làm toán.
4. Môi trường sống thiếu sự kích thích của thông tin, thiếu sự kích thích của thính giác.
5. Bỏ qua thời kì vàng phát triển khả năng ngôn ngữ của bé.

Giáo dục từ sớm có thể giúp phụ huynh giải quyết những vấn đề sau:

- 1. Học tập một số nội dung có giá trị:** Trước 3 tuổi là thời kỳ bé nhạy cảm với tri giác, trí nhớ và tư duy nhất, sau 3 tuổi sẽ học các vận động, bé rất thích nghe kể chuyện cổ tích, trong quá trình bé nghe kể chuyện sẽ phát huy trí tưởng tượng của mình, sự tưởng tượng của trẻ sẽ được rèn luyện theo sự phát triển của câu chuyện.
- 2. Giúp trẻ học tốt tiếng Anh:** Năm 2009 Hiệp hội tâm lý học của Mỹ công bố một kết quả nghiên cứu khả năng ngôn ngữ của con người thường định hình ở độ tuổi 13, sau đó dần dần biến mất. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy độ tuổi tốt nhất cho trẻ học tiếng Anh là 4 – 13 tuổi (0 – 3 tuổi là thời kỳ quan trọng để học tiếng mẹ đẻ), nếu như ở giai đoạn này, phụ huynh xem trọng việc học tiếng Anh của trẻ, sẽ dễ dàng có được hiệu quả tốt, nếu bỏ lỡ giai đoạn này, trẻ rất khó học được tiếng Anh chuẩn.
- 3. Phụ huynh không còn lo lắng cho việc học của trẻ nữa:** “Bút thông minh” chăm nhẹ nhàng, đọc tiếng Anh, tiếng Việt chuẩn, giúp ông bà có thể phụ đạo cho trẻ học tập, giúp ông bà có cách dạy tốt, trẻ học được tốt, cha mẹ cũng yên tâm hơn.

TRỌN BỘ 8 QUYỂN

